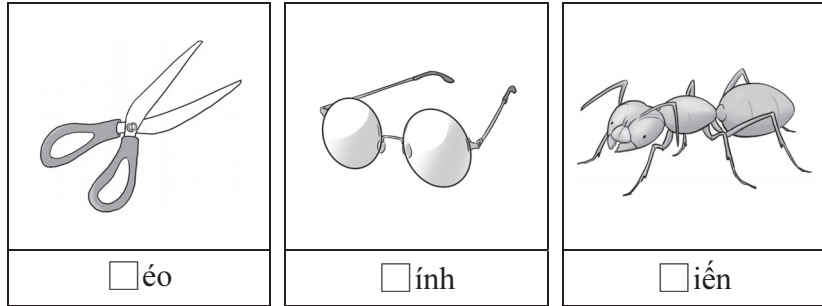


제 5 교시 제2외국어/한문 영역(기초 베트남어)

성명		수험 번호							
----	--	-------	--	--	--	--	--	--	--

1. □에 공통으로 들어갈 글자는? [1점]



- ① k ② m ③ p ④ q ⑤ x

2. <보기>의 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

—<보 기>—
Tôi ghi số điện thoại của cô ấy.

- ① dao ② gầy ③ gió ④ ngĩ ⑤ ngọt

3. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

○ Chị ấy _____ đi công viên.
○ Anh có _____ uống cà phê không?

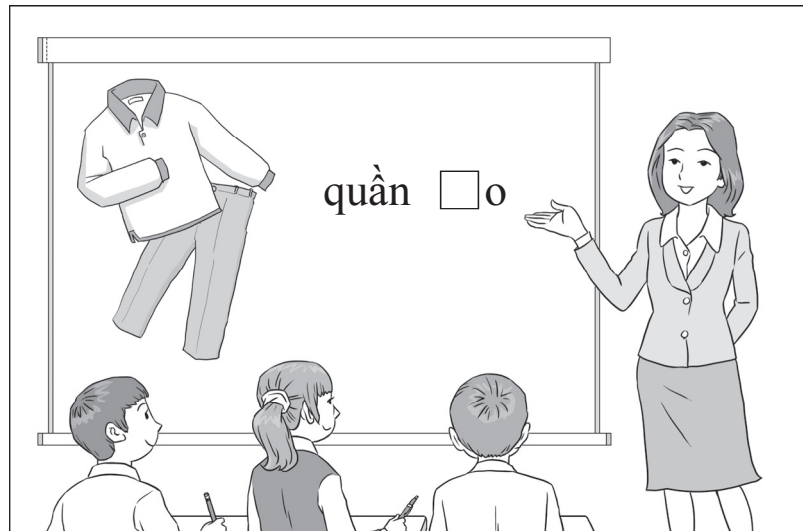
- ① mà ② hay ③ tuy ④ hoặc ⑤ nhưng

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Anh có từ điển văn học không?
B: Có, em cần _____ à?
A: Vâng, tuần sau em sẽ trả lại cho anh.

- ① bán ② cho ③ đưa ④ nhớ ⑤ mượn

5. □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은? [1점]



- ① ạ ② ả ③ à ④ á ⑤ ã

6. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: (a) nhà bạn (b) trường có xa không?
B: Gần thôi. Đi bộ mất khoảng 5 phút.

- | | | | |
|-------|-----|-------|-----|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① Từ | đến | ② Vừa | từ |
| ③ Từ | vừa | ④ Vừa | đến |
| ⑤ Đến | vừa | | |

7. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chào ông ạ!
B: Chào _____, _____ hỏi ai?
A: Dạ, _____ muốn gặp bạn Kim ạ.

- ① ai ② nó ③ tôi ④ mày ⑤ cháu

8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn ấy học ngoại ngữ có giỏi không?
B: Bạn ấy học ngoại ngữ giỏi (a) .
A: Thế còn môn Lịch sử?
B: Môn Lịch sử bạn ấy cũng (b) giỏi.

- | | | | |
|-------|-----|-------|-----|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① hơi | hơi | ② lắm | lắm |
| ③ hơi | khá | ④ lắm | khá |
| ⑤ hơi | lắm | | |

9. 밑줄 친 부분의 쓰임이 옳지 않은 것은?

A: Anh đã ăn cơm trưa không?
(a)
B: Chưa, tôi chưa ăn.
(b)
A: Thế anh không đói à?
(c)
B: Vì ăn sáng muộn nên bây giờ tôi chưa đói.
(d) (e)

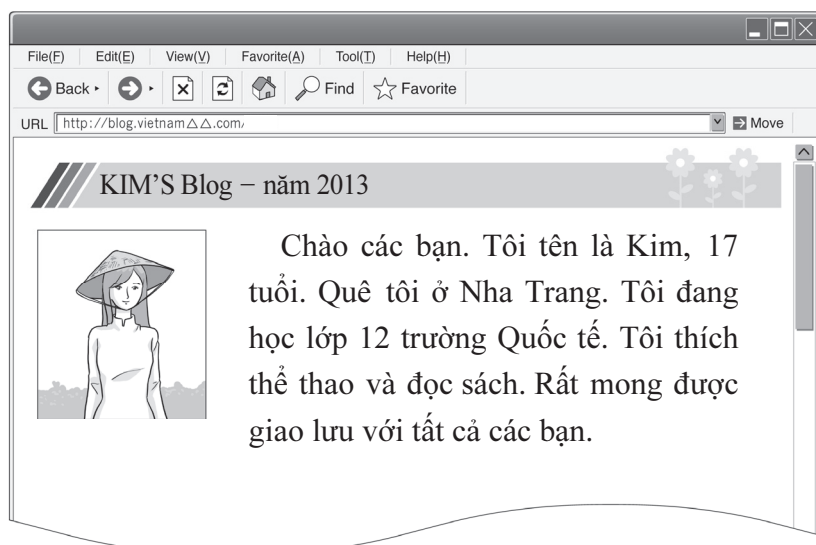
- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Trong túi xách có gì thế?
B: Chỉ có _____ thôi.

- ① sách mấy toán quyển
- ② toán sách mấy quyển
- ③ quyển toán mấy sách
- ④ mấy quyển sách toán
- ⑤ quyển sách toán mấy

11. 글의 내용으로 알 수 없는 것은?



- ① 가족 ② 고향 ③ 나이 ④ 이름 ⑤ 학년

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Đôi giày này giá bao nhiêu?
B: 400 nghìn đồng một đôi.
A: Sao đắt thế! Chị _____?
B: Giảm cho em 50 nghìn, còn 350 nghìn đồng nhé.

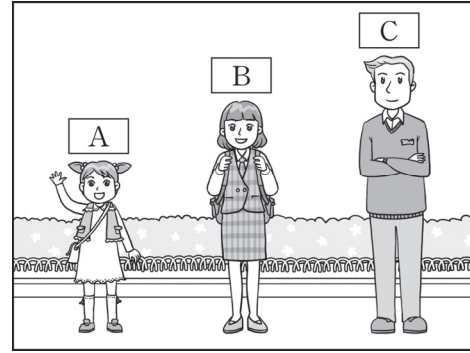
- ① lấy cái nào
- ② sẽ chụp hình à
- ③ đang đọc báo à
- ④ có đi bơi không
- ⑤ bớt một chút được không

13. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

A: Cho tôi trả phòng 605. Bao nhiêu tiền ạ?
B: Mỗi ngày 500 nghìn đồng, anh ở 2 ngày là 1 triệu đồng.
A: Gửi chị tiền. Chị gọi xe taxi giúp tôi được không?
B: Vâng, được ạ.

- ① A는 사흘간 숙박했다.
- ② B는 605호에 숙박했다.
- ③ A는 공항에 가려고 한다.
- ④ B는 버스를 기다리고 있다.
- ⑤ 하루 숙박료는 50만 동이다.

14. 그림에 대한 설명으로 알맞지 않은 것은?



- ① C cao nhất.
- ② B cao hơn A.
- ③ B thấp hơn C.
- ④ A không thấp hơn C.
- ⑤ A không cao bằng B.

15. 밑줄 친 부분과 의미가 가장 가까운 것은?

A: Bài hôm nay đến đây là hết. Các em có hỏi gì không?
B: Thưa cô, cho em hỏi. Bao giờ kiểm tra ạ?
A: 2 giờ chiều thứ 5 tuần sau.

- ① Ủ, bạn hỏi nhé.
- ② Dạ, em xin hỏi ạ.
- ③ Ủ, bạn cho tớ hỏi.
- ④ Dạ, em xin trả lời.
- ⑤ Dạ, em sẽ trả lời ạ.

16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Đây là trường của mình.
B: Trường rộng nhỉ! Vậy _____?
A: Đó là thư viện.

- ① kia là nhà gì
- ② nhà bạn ở đâu
- ③ mấy tiếng nữa
- ④ bạn ấy thế nào
- ⑤ trường bạn có rộng không

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?



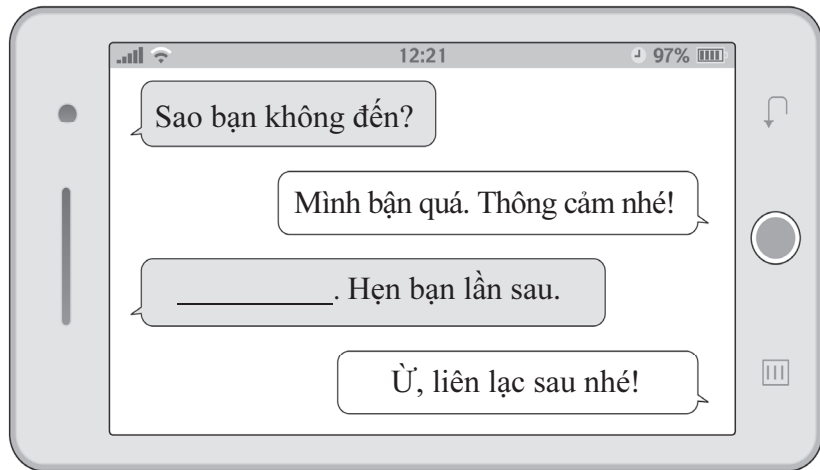
A: Đây có phải là nhà anh Lee không ạ?
B: Không, _____.
A: Vâng, xin lỗi chị ạ.

—<보 기>—

- a. tôi không đến đâu
- b. nhà anh Lee đây ạ
- c. anh gọi nhầm số rồi
- d. đây không phải là nhà anh Lee

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① Mở cửa ② Ngon quá
③ Không sao ④ Không làm
⑤ Không mặc

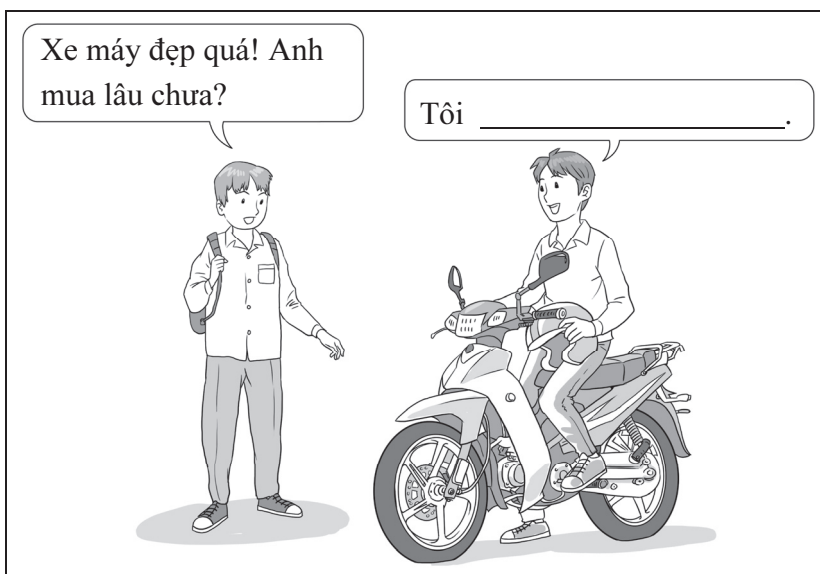
19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?

A: Chị bị sao thế?
B: Chị _____.
A: Chị đi khám bệnh đi!
B: Ừ, chiều hôm nay chị sẽ đi bệnh viện.

- a. rất đau đầu b. viết thư rồi
c. được thầy khen d. bị ốm từ hôm qua

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

20. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① sắp ngủ
② đang ở chợ
③ sẽ làm bài tập
④ mua được 6 tháng rồi
⑤ nghỉ làm việc từ lâu rồi

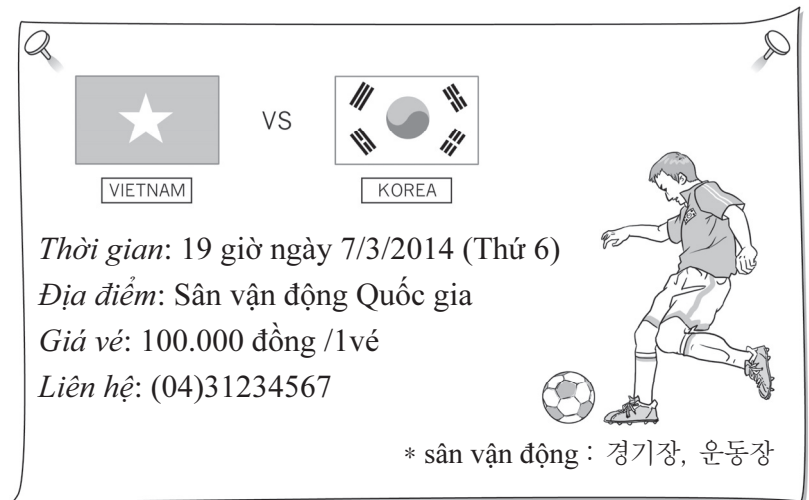
21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로
바르게 배열한 것은?

A: _____.
B: Mình thích nghe nhạc. Còn bạn?
A: _____.
B: Bạn thích loại phim gì?
A: _____.

- a. Mình thích xem phim
b. Sở thích của bạn là gì
c. Mình thích phim hành động

- ① a - b - c ② a - c - b
③ b - a - c ④ b - c - a
⑤ c - a - b

22. 광고의 내용과 일치하지 않는 것은? [1점]



- ① 경기는 토요일에 열린다.
② 경기는 3월 7일에 열린다.
③ 티켓 한 장은 10만 동이다.
④ 경기는 오후 7시에 시작한다.
⑤ 연락처는 (04)31234567이다.

23. 대화의 내용으로 알 수 있는 것을 <보기>에서 고른 것은?

A: Bố mẹ em làm nghề gì?
B: Bố em là giáo viên, mẹ em là bác sĩ.
A: Thế em muốn làm nghề gì?
B: Em muốn làm luật sư như chị.

- a. A là luật sư.
b. Bố của B là bác sĩ.
c. Mẹ của B là giáo viên.
d. B muốn trở thành luật sư.

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

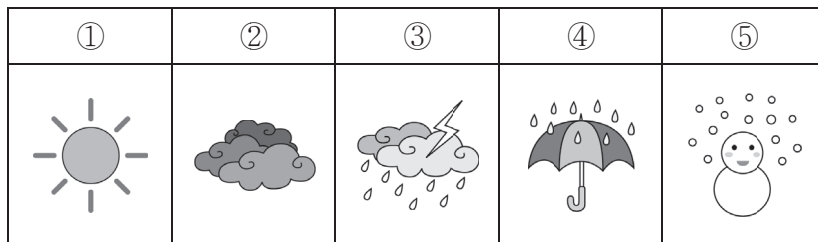
24. 대화의 내용으로 보아 서울의 오늘 날씨는? [1점]

A : 1080 xin nghe!

B : Tôi muốn biết thời tiết Seoul hôm nay và ngày mai.

A : Vâng, anh chờ một chút. Hôm nay ở Seoul trời nắng và ấm. Còn ngày mai có thể mưa.

B : Cảm ơn chị!



25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A : Bao giờ chị sẽ đi Huế?

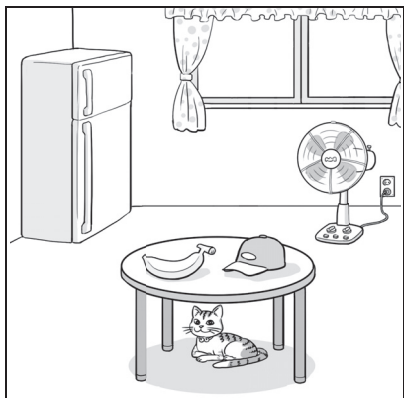
B : Chủ nhật tuần sau chị sẽ đi.

A : Chị _____?

B : Chị đi xe lửa.

- ① đi với ai ② đi làm gì ③ đi bằng gì
④ đi trong bao lâu ⑤ không đi được à

26. 그림에 대한 설명으로 알맞은 것은?



- ① Dưới bàn có 1 cái mũ.
② Trên bàn có 1 cái quạt.
③ Dưới bàn có 1 con mèo.
④ Trong phòng có 1 cái ti vi.
⑤ Trên tủ lạnh có 1 quả chuối.

27. 베트남 사람들의 식사 관습에 관한 글이다. 글의 내용으로 알 수 있는 것은?

Khi ăn cơm, người Việt Nam thường mời nhau, người ít tuổi phải mời trước. Người Việt Nam cũng có câu “ăn trông nôi, ngồi trông hướng”. Khi ăn phải chú ý xem thức ăn còn nhiều hay ít để dành cho người khác. Khi ngồi phải chú ý tới chỗ ngồi, cách ngồi của mình.

* nôi : 술 * hướng : 방향

- ① 식사할 때 젓가락을 사용한다.
② 남을 배려하면서 음식을 먹어야 한다.
③ 식사할 때 편한 자리에 앉으면 된다.
④ 식사하기 전에 조상에게 감사 표현을 한다.
⑤ 윗사람이 술을 놓는 위치와 방향을 정한다.

28. 베트남 스승의 날에 대한 대화이다. 대화의 내용으로 알 수 있는 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은? [1점]

A : Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày bao nhiêu?

B : Là ngày 20 tháng 11.

A : Người Việt Nam thường làm gì vào ngày này?

B : Mọi người thường đến thăm nhà thầy, cô của mình.

A : Đến thăm nhà để làm gì?

B : Mọi người thường mang hoa đến để cảm ơn và chúc sức khỏe các thầy, cô.

* ngày Nhà giáo : 스승의 날

—<보 기>—

- a. 베트남 스승의 날은 11월 20일이다.
b. 베트남 사람들은 주로 선생님 댁을 방문한다.
c. 베트남 사람들은 선생님께 주로 꽃을 선물한다.

- ① a ② c ③ a, b ④ b, c ⑤ a, b, c

29. 대화의 내용으로 알 수 없는 것은?

A : Theo tôi biết, miền Bắc Việt Nam có bốn mùa, còn miền Nam thì sao?

B : Miền Nam chỉ có hai mùa. Đó là mùa mưa và mùa khô.

A : Thời tiết mùa mưa ở miền Nam thế nào?

B : Trời nóng và mưa nhiều.

A : Thế mùa đông ở miền Bắc có lạnh không?

B : Lạnh. Có nơi, trên núi cao còn có tuyết.

* miền : 지역 * mùa mưa : 우기 * mùa khô : 건기

- ① 남부 베트남의 우기는 덥다.
② 북부 베트남에는 사계절이 있다.
③ 남부 베트남에는 높은 산이 많다.
④ 베트남 남부와 북부의 계절은 서로 다르다.
⑤ 북부 베트남의 높은 산에는 눈이 내리기도 한다.

30. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A : Ở Việt Nam 1 năm rồi, em đi du lịch miền Nam chưa?

B : Thừa thầy, cuối tháng này em sẽ xuống Nam.

A : Người Việt Nam không nói là “xuống Nam”, cũng không nói là “ra Nam”. Em đang ở miền Bắc, em phải dùng từ trái nghĩa với từ “ra”.

B : Thế ạ? Em phải nói là “_____ Nam”, đúng không ạ?

A : Đúng rồi!

* miền : 지역 * từ trái nghĩa : 반의어

- ① lại ② lên ③ vào ④ ngoài ⑤ xuống

* 확인 사항

○ 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.